TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHƯƠNG MỸ** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15 /2019/HNGĐ- ST
Ngày: 18-4-2019
V/v tranh chấp Ly hôn và con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯƠNG MỸ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Nguyễn Hữu Quý**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phạm Tiến Lợi**

Bà **Nguyễn Thị Liên**

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà **Lê Thị Hường** – Thư ký Toà án nhân dân huyện Chương Mỹ

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ*** *tham gia phiên tòa:* Bà **Đỗ Thị Ly** - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chương Mỹ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 15/2019/TLST- HNGĐ ngày 05/01/2019 về việc tranh chấp Ly hôn và nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2019/QĐXX-ST ngày 19/3/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số /2019/QĐST-HNGĐ ngày 28/3/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Lê Văn D**, sinh năm 1991; HKTT và nơi cư trú: Xóm Đ thôn 4, xã T, huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội.Có mặt

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1991; HKTT: Xóm Đ, thôn 4, xã T, huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội; nơi cư trú: Thôn P, xã Ph, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn - anh Lê Văn D trình bày: Tôi và chị Qkết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội ngày 27/12/2012. Sau khi kết hôn, chúng tôi chung sống với bố mẹ tôi tại thôn 4, xã T, huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội. Tôi và chị Q chung sống với nhau hạnh phúc được khoảng 3 năm. Từ năm 2016 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thời điểm đó tôi làm việc ở Đà Lạt, tôi và chị Q sống xa nhau nên có nhiều hiểu lầm. Khi tôi về nhà, giữa tôi và chị Q không giải quyết được các mâu thuẫn, hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau, gây áp lực với nhau. Đến năm 2017

thì mâu thuẫn càng trở nên trầm trọng, tôi và chị Q không có cùng quan điểm sống, hai người không tôn trọng nhau, thường xuyên tranh cãi, cuộc sống trở nên tiêu cực, không hạnh phúc. Từ đầu năm 2018, chị Q đã mang cháu thứ hai bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống và không quay lại gia đình tôi, tôi và chị Q sống ly thân từ đó đến nay. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn chị Q.

Về con chung: Tôi và chị Q có 02 con chung là cháu Lê Thị Thanh Th, sinh ngày 11/7/2013 và Lê Bảo N, sinh ngày 02/9/2017. Hiện cháu Th đang ở với tôi, cháu N đang ở với chị Q. Sau khi ly hôn tôi muốn tiếp tục nuôi dưỡng cháu Th, cháu N để chị Q nuôi dưỡng, tôi không yêu cầu chị Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và công nợ, công sức: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - Nguyễn Thị Q trình bày: Tôi và anh Lê Văn D kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội ngày 27/12/2012. Trong thời gian chung sống, anh D thường xuyên chơi bời, gái gú và trong hai lần tôi mang thai, sinh con thì anh D đều có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Tôi và anh D bắt đầu ly thân khi con thứ hai được 1,5 tháng tuổi tới nay, hiện nay tôi đang ở cùng bố mẹ đẻ tại thôn P, xã Ph. Tôi không đồng ý với trình bày của anh D về việc đầu năm 2018 tôi mang cháu thứ hai bỏ về nhà bố mẹ đẻ, mà thực chất là năm 2018, khi cháu thứ hai được 2 tháng tuổi, do gia đình tôi xây nhà nên bố mẹ chồng đồng ý cho tôi đưa cháu thứ 2 về nhà bố mẹ đẻ ở một thời gian, sau đó tôi có quay về thăm nhà nhưng anh D đuổi tôi đi. Nay anh D có đơn xin ly hôn, tôi không đồng ý ly hôn do các con còn bé.

Về con chung: có 02 con chung là cháu Lê Thị Thanh Th, sinh ngày 11/7/2013 và Lê Bảo N, sinh ngày 02/9/2017. Cháu Th đang ở với anh D, cháu N đang ở với tôi. Nếu ly hôn tôi xin được nuôi 02 con chung, yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000đồng/tháng/1 cháu. Trường hợp chỉ được nuôi 01 con chung thì tôi xin được nuôi dưỡng cháu N và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và công nợ, công sức: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện VKSND huyện Chương Mỹ tham gia phiên tòa phát biểu:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điều 28, 35, 147 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết: Anh D được ly hôn chị Q. Con chung: Giao

cháu Th cho anh D nuôi dưỡng, giao cháu N cho chị Q nuôi dưỡng. Tài sản, công sức, công nợ: không đề nghị nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Anh Lê Văn D có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ giải quyết được ly hôn chị Nguyễn Thị Q. Hiện chị Nguyễn Thị Q đang cư trú tại Thôn P, xã Ph, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn D và chị Nguyễn Thị Q thiết lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội ngày 27/12/2012 là hợp pháp. Cả anh D và chị Q đều thừa nhận, sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Theo anh D thì nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do hai người không có cùng quan điểm sống, không tôn trọng nhau, thường xuyên tranh cãi, cuộc sống trở nên tiêu cực, không hạnh phúc. Theo chị Q thì nguyên nhân mâu thuẫn là do anh D có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, chị Q trình bày anh D thường xuyên chơi bời, ngoại tình và trong hai lần chị Q mang thai, sinh con thì anh D đều có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, tuy nhiên chị Q không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh anh D có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Anh D và chị Q đều xác nhận hai anh chị đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Anh D xin ly hôn, chị Q không đồng ý ly hôn do các con còn nhỏ, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án chị Q không có biện pháp nào cải thiện quan hệ, tình cảm vợ chồng. Tại phiên tòa anh D vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn chị Q. Xét thấy, tình cảm giữa anh D và chị Q không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn xin ly hôn của anh D với chị Q là phù hợp quy định pháp luật.

[2.2] Về con chung: Anh D và chị Q có 02 con chung là cháu Lê Thị Thanh Th, sinh ngày 11/7/2013 và Lê Bảo N, sinh ngày 02/9/2017. Anh D có nguyện vọng được nuôi cháu Th, để chị Q nuôi dưỡng cháu N. Chị Q thì xin được nuôi cả 02 con chung, trường hợp chỉ được nuôi 01 con chung thì chị xin nuôi cháu N. Xét thấy, cháu N mới 18 tháng tuổi, theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình thì "con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi", hiện tại cháu Th đang ở với anh D, cháu N đang ở với chị Q. Cả anh D và chị Q đều có công việc, thu nhập ổn định. Do đó, thấy cần thiết giao cho anh D được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Th đến khi trưởng thành hoặc có quyết định thay đổi khác, giao chị Q được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu N đến khi trưởng thành hoặc có quyết định thay đổi khác. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Chị Q và anh D có

quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại các Điều 58, 81,82,83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.3] Về tài sản chung: Anh D và chị Q không yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên Tòa án không xem xét.

[3] Về án phí: anh D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28;điểm a khoản 1 Điều 35,điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 4 Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Anh **Lê Văn D** được ly hôn chị **Nguyễn Thị Q.**

2. Về con chung: Anh D và chị Q có 02 con chung là cháu Lê Thị Thanh Th, sinh ngày 11/7/2013 và Lê Bảo N, sinh ngày 02/9/2017

Anh Lê Văn D được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Lê Thị Thanh Th, sinh ngày 11/7/2013 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc có quyết định thay đổi khác.

Chị Nguyễn Thị Q được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Lê Bảo N, sinh ngày 02/9/2017 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc có quyết định thay đổi khác.

Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đến khi có thay đổi khác.

Chị Nguyễn Thị Q, anh Lê Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Anh Lê Văn D phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm được tính trừ vào số tiền 300.000đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Chương Mỹ,Thành phố Hà Nội theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0003761 ngày 05 tháng 01 năm 2019.

Anh Lê Văn D, chị Nguyễn Thị Q có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
TAND thành phố Hà Nội;
VKSND huyện (02 bản);
Các đương sự;

TM. Hội đồng xét xử
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Lưu HS, VP
Chi cục THA dân sự Chương Mỹ

Nguyễn Hữu Quý